

Số: 04/2026/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026



THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 111/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 5 Điều 14, khoản 1 Điều 19, khoản 8 Điều 19, khoản 3 Điều 29, khoản 3 Điều 33 Luật Bảo hiểm tiền gửi; quy định liên quan đến: phí bảo hiểm tiền gửi, việc trả tiền bảo hiểm, mở và sử dụng tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và hoạt động kiểm tra theo kế hoạch, nội dung do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) giao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
- Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm: ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.
- Người được bảo hiểm tiền gửi.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 3. Thời hạn nộp phí bảo hiểm tiền gửi

1. Phí bảo hiểm tiền gửi được tính và nộp định kỳ hằng quý trong năm tài chính. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên quý thu phí. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp phí trùng vào ngày lễ, tết, ngày nghỉ cuối tuần thì tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được nộp vào ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ cuối tuần đó.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp phí bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 1 Điều này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, trong đó nêu rõ nội dung truy thu hoặc thoái thu (nếu có). Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm nộp số phí còn thiếu, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm trả lại số phí nộp thừa (nếu có) trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày có thông báo.

3. Trường hợp phát hiện sự thiếu chính xác trong việc tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 4. Tính phí bảo hiểm tiền gửi

1. Phí bảo hiểm tiền gửi được tính trên số dư tiền gửi bình quân của các loại tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo mức sau đây:

- a) 0,15%/năm, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản này;
- b) 0,1%/năm đối với quỹ tín dụng nhân dân;
- c) Mức phí khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tại khoản 11 Điều này.

2. Cơ sở tính phí bảo hiểm tiền gửi của quý thu phí là toàn bộ số dư tiền gửi bình quân của các loại tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi của quý trước liền kề quý thu phí.

3. Số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp của quý thu phí được tính bằng công thức sau:

$$P = \frac{\frac{S_0 + S_3}{2} + S_1 + S_2}{3} \times \frac{m}{4}$$

Trong đó:

- P: là số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp của quý thu phí.
- S₀: là số dư tiền gửi được bảo hiểm đầu tháng thứ nhất của quý trước liền kề quý thu phí.
- S₁, S₂, S₃: là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối các tháng thứ nhất, tháng thứ hai, tháng thứ ba của quý trước liền kề quý thu phí.
- m: là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp theo khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tính và nộp phí cho quý thu phí đầu tiên tham gia bảo hiểm tiền gửi áp dụng theo công thức sau:

$$P = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{365}$$

Trong đó:

- P: là số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp của quý thu phí đầu tiên.
- S_i : là số dư tiền gửi được bảo hiểm ngày thứ i ($i = 1 \rightarrow n$; S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên nhận tiền gửi; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối quý trước liền kề quý thu phí đầu tiên).
- m: là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp theo khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp có quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt, số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp được tính bằng công thức quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó S_i là số dư tiền gửi được bảo hiểm ngày thứ i ($i = 1 \rightarrow n$); S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên của quý mà quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt có hiệu lực; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng trước ngày quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt có hiệu lực.

6. Trường hợp có quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt để trở lại hoạt động bình thường, số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp được tính bằng công thức theo quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó S_i là số dư tiền gửi được bảo hiểm ngày thứ i ($i = 1 \rightarrow n$); S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày liền kề sau ngày quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày cuối cùng của quý mà quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực.

7. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau sáp nhập, hợp nhất áp dụng công thức tính phí bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó S_0 là tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm đầu tháng thứ nhất của quý trước liền kề quý thu phí của các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tham gia sáp nhập, hợp nhất; S_1, S_2, S_3 là tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối các tháng thứ nhất, tháng thứ hai, tháng thứ ba của quý trước liền kề quý thu phí của các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tham gia sáp nhập, hợp nhất, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau sáp nhập, hợp nhất.

8. Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi chấm dứt kiểm soát đặc biệt và thực hiện sáp nhập, hợp nhất trong cùng quý thì tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau sáp nhập, hợp nhất áp dụng công thức tính phí $P = P_1 + P_2 + P_3$.

Trong đó:

P_1 được tính bằng công thức quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm tại cuối ngày liền kề sau ngày quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt có hiệu lực của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được đặt vào kiểm soát đặc biệt; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm tại cuối ngày liền

kề trước ngày quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được đặt vào kiểm soát đặc biệt.

P2 được tính bằng công thức quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó S1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên của quý trước liền kề quý thu phí của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi không được đặt vào kiểm soát đặc biệt tham gia sáp nhập, hợp nhất; Sn là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày liền kề trước ngày quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi không được đặt vào kiểm soát đặc biệt tham gia sáp nhập, hợp nhất.

P3 được tính bằng công thức quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó S1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau sáp nhập, hợp nhất; Sn là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối quý trước liền kề quý thu phí của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau sáp nhập, hợp nhất.

9. Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hình thành sau tách áp dụng công thức tính phí bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó, S1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày khai trương hoạt động, Sn là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối quý trước liền kề quý thực hiện nộp phí lần đầu tiên.

10. Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hình thành sau chia, phí bảo hiểm tiền gửi được tính theo công thức $P = P1 \times T + P2$. Trong đó:

P1 được tính bằng công thức quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó S1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên của quý trước liền kề quý thu phí của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trước chia; Sn là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày liền kề trước ngày tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hình thành sau khi chia khai trương hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trước chia.

T là tỷ lệ giữa số dư tiền gửi được bảo hiểm của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hình thành sau chia trên số dư tiền gửi được bảo hiểm của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trước chia tại thời điểm chia.

P2 được tính bằng công thức quy định tại khoản 4 Điều này; trong đó S1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày khai trương hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hình thành sau khi chia; Sn là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối quý trước liền kề quý thu phí của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hình thành sau khi chia.

11. Trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước để chi trả tiền gửi, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc tăng phí bảo hiểm tiền gửi trên cơ sở phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đề xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 5. Tạm hoãn nộp phí bảo hiểm tiền gửi

1. Khi nhận được quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, quyết định gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đề nghị tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tính số tiền phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm và khoản tiền chậm nộp (nếu có) đã phát sinh trước thời điểm tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được đặt vào kiểm soát đặc biệt.

2. Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm gửi văn bản cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về số tiền phí bảo hiểm tiền gửi nộp thiếu, nộp chậm và khoản tiền chậm nộp (nếu có) đã phát sinh trước thời điểm tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được đặt vào kiểm soát đặc biệt.

3. Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm xác nhận số phí bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được tạm hoãn.

4. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn trả đầy đủ khoản tiền được tạm hoãn trong phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi kế hoạch đã được phê duyệt tới Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 6. Số tiền bảo hiểm được trả

1. Số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm tiền gốc và tiền lãi tính đến thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tối đa bằng hạn mức chi trả tiền bảo hiểm quy định tại Điều 22 của Luật Bảo hiểm tiền gửi. Số tiền bảo hiểm được trả trong trường hợp nhiều người sở hữu chung tiền gửi được bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

2. Trường hợp người được bảo hiểm tiền gửi có khoản nợ tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thì số tiền gửi được bảo hiểm là số tiền còn lại sau khi trừ khoản nợ (bao gồm nợ gốc và lãi còn phải thu) đó.

Điều 7. Thủ tục trả tiền bảo hiểm

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải gửi Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm. Hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm do người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi ký, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả tiền bảo hiểm theo mẫu quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Danh sách người được bảo hiểm tiền gửi theo mẫu quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, trong đó ghi rõ số tiền gửi được bảo hiểm và khoản nợ tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (nếu có) của từng người được bảo hiểm tiền gửi tính đến ngày phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; số tiền bảo hiểm đề nghị trả cho từng người được bảo hiểm tiền gửi.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tiến hành kiểm tra các chứng từ, sổ sách để xác định số tiền bảo hiểm phải chi trả.

Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, chứng từ theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để phục vụ việc kiểm tra, xác định số tiền chi trả.

Trường hợp kiểm tra chứng từ, sổ sách để xác định số tiền chi trả phát hiện dấu hiệu vi phạm vượt quá thẩm quyền xử lý của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo, kiến nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, kiểm tra, thanh tra, xử lý.

Căn cứ kết quả kiểm tra của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam lập danh sách người được trả tiền bảo hiểm và số tiền bảo hiểm trả cho từng người.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải có phương án trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi; thông báo công khai về địa điểm, thời gian, phương thức trả tiền bảo hiểm trên ba số liên tiếp của một tờ báo trung ương, một tờ báo địa phương nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và trên một báo điện tử của Việt Nam, trang thông tin điện tử của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các hình thức khác do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định.

Điều 8. Mở và sử dụng tài khoản thanh toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được mở tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và chỉ được sử dụng các tài khoản này cho mục đích thanh toán phục vụ các hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Trường hợp mở tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 9. Mở tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để tiếp nhận vốn vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và gửi tiền theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Luật Bảo hiểm tiền gửi. Tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được hưởng mức lãi suất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

2. Thủ tục mở tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước được thực hiện tương tự thủ tục mở tài khoản thanh toán cho tổ chức

tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG THỨC ĐẦU TƯ, KIỂM SOÁT, QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Điều 10. Phương thức đầu tư

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện trực tiếp đầu tư đối với các hoạt động đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được ủy thác đầu tư đối với các hoạt động đầu tư sau đây:

a) Mua, bán trái phiếu Chính phủ;

b) Mua, bán trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngân hàng thương mại cổ phần do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

3. Trường hợp ủy thác đầu tư, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải thể hiện rõ tại kế hoạch đầu tư hàng năm được Hội đồng quản trị thông qua tối thiểu các nội dung sau:

a) Sự cần thiết đầu tư bằng phương thức ủy thác;

b) Nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn tổ chức nhận ủy thác đầu tư, trong đó tổ chức nhận ủy thác đầu tư là các công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại có chức năng nhận ủy thác đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Các nội dung ủy thác: phạm vi, sản phẩm ủy thác; quyền, nghĩa vụ, cam kết của các bên; thời hạn ủy thác; chi phí ủy thác; xử lý tranh chấp và các nội dung khác;

d) Phương án xử lý trong trường hợp tổ chức nhận ủy thác đầu tư không thực hiện được các nội dung ủy thác;

đ) Các biện pháp quản lý để đảm bảo kiểm soát hoạt động thuộc phạm vi ủy thác của bên nhận ủy thác;

e) Các nội dung khác (nếu có).

4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định việc lựa chọn tổ chức ủy thác đầu tư và ký hợp đồng. Hợp đồng phải bao gồm các nội dung quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 11. Kiểm soát, quản lý rủi ro

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ban hành quy chế đầu tư, quy chế quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư, quy chế kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và quy chế khác theo yêu cầu kiểm soát, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện đầu tư theo kế hoạch đầu tư hằng

năm, phương án đầu tư 6 tháng đã được phê duyệt; thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện để có biện pháp xử lý theo thẩm quyền và báo cáo Hội đồng quản trị điều chỉnh hoặc bổ sung (trong trường hợp cần thiết).

3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường; tình hình đầu tư; đối chiếu số tiền đầu tư, số tiền đến hạn thu hồi và số dư của từng khoản đầu tư, đối tượng đầu tư để phục vụ việc kiểm soát, quản lý rủi ro.

4. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải có cơ chế kiểm soát rủi ro trong hoạt động đầu tư để kịp thời phát hiện, đề xuất biện pháp phòng ngừa, xử lý rủi ro.

5. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động đầu tư theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 12. Các quy chế nghiệp vụ

1. Quy chế đầu tư, bao gồm tối thiểu các nội dung sau: tiêu chí danh mục đầu tư; nghiệp vụ ủy thác đầu tư; quy trình xây dựng cơ cấu đầu tư và các biện pháp để đạt được cơ cấu đầu tư; quy trình xây dựng kế hoạch đầu tư hằng năm, phương án đầu tư 6 tháng; quy trình, thủ tục, hồ sơ đầu tư đối với từng khoản đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Bảo hiểm tiền gửi; chế độ báo cáo; trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân có liên quan.

2. Quy chế quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư bao gồm tối thiểu các nội dung sau: các loại rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư; nhận diện, phòng ngừa, xử lý đối với từng loại rủi ro; cách thức, tần suất tự kiểm tra, kiểm soát đối với các loại rủi ro; quy trình xử lý khi phát sinh rủi ro; trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân có liên quan.

3. Quy chế kiểm toán nội bộ bao gồm tối thiểu các nội dung sau: phạm vi, cách thức, quy trình, tần suất thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động đầu tư; trách nhiệm phối hợp của các đơn vị, cá nhân khi tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ, quy trình xử lý các kiến nghị của kiểm toán nội bộ, chế độ báo cáo.

Điều 13. Kiểm toán nội bộ về hoạt động đầu tư

Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu quản lý, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động đầu tư để đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật, kế hoạch đầu tư hằng năm và các quy chế nghiệp vụ, quy trình liên quan đến hoạt động đầu tư.

CHƯƠNG IV

CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Điều 14. Cung cấp thông tin

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm thiết lập, cập nhật, lưu giữ đầy đủ, chính xác, đảm bảo tính trung thực thông tin quy định tại Phụ

lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đảm bảo tính an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hằng tháng, quý, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp thông tin cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trừ Mẫu biểu 02b/BHTG, 02b1/BHTG, 02b2/BHTG cung cấp trong một số trường hợp cụ thể quy định tại Phụ lục II.

4. Trong trường hợp phục vụ công tác chuẩn bị trả tiền bảo hiểm hoặc các trường hợp khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm cung cấp danh sách chi tiết khách hàng và các dữ liệu liên quan theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn cung cấp thông tin không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

5. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm đột xuất theo yêu cầu bằng văn bản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

6. Trong trường hợp phục vụ công tác kiểm tra của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu bằng văn bản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có quyền từ chối cung cấp thông tin không liên quan đến nội dung kiểm tra.

7. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hướng dẫn tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi về phương thức, hình thức cung cấp thông tin.

Điều 15. Kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo kế hoạch, nội dung do Ngân hàng Nhà nước giao

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm thực hiện kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo kế hoạch, nội dung của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 10 Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi, cụ thể như sau:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại điểm b khoản này và gửi Ngân hàng Nhà nước có ý kiến trước khi quy chế này được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải gửi Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi quy chế kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;

b) Quy chế kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải được Hội đồng quản trị phê duyệt và đảm bảo có tối thiểu các nội dung sau:

(i) Nguyên tắc kiểm tra;

(ii) Quy trình thực hiện kiểm tra;

(iii) Trách nhiệm của Trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra; từng phòng,

ban thuộc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên có liên quan.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam:

(i) Báo cáo kết quả kiểm tra chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đó;

(ii) Báo cáo kết quả kiểm tra quỹ tín dụng nhân dân cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở;

(iii) Báo cáo kết quả kiểm tra các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng kế hoạch, nội dung kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

4. Trước ngày 30 tháng 01 hằng năm, Ngân hàng Nhà nước giao kế hoạch, nội dung kiểm tra các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Kế hoạch kiểm tra bao gồm tối thiểu các nội dung:

- a) Danh sách tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm tra;
- b) Nội dung kiểm tra;
- c) Thời kỳ kiểm tra, thời hạn báo cáo kết quả kiểm tra;
- d) Hướng dẫn thực hiện kiểm tra (nếu cần thiết).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng:

a) Giám sát Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan để tham mưu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc tăng phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư này;

c) Phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Kiểm tra, thanh tra Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi;

c) Chủ trì, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao Bảo hiểm tiền gửi

Việt Nam thực hiện kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; có ý kiến và tiếp nhận quy chế kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

3. Vụ Chính sách tiền tệ:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan để tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định mức lãi suất tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước.

4. Sở Giao dịch:

Hướng dẫn Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện việc gửi tiền tại Ngân hàng Nhà nước, mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tiền gửi trên địa bàn;

b) Phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Mức phí bảo hiểm tiền gửi của Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này được thực hiện kể từ quý thu phí Quý IV năm 2026.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 24/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi hết hiệu lực thi hành.

Điều 18. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều 18;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, ATHT1.



Đoàn Thái Sơn



Phụ lục I
CÁC MẪU BIỂU TỜ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI
TỰ DUY TRÌ, CẬP NHẬT PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2026/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TT	Tên	Phương thức truyền tin	Định kỳ	Thời gian gửi thông tin, báo cáo
1	Sao kê tiền gửi bằng đồng Việt Nam (Mẫu 01/MBDT)	Bản mềm, Điện tử	Đột xuất	Theo yêu cầu của BHTGVN hoặc trong các trường hợp: phục vụ công tác kiểm tra, chuẩn bị trả tiền bảo hiểm.
2	Thông tin tài khoản tiết kiệm bắt buộc của tổ chức tài chính vi mô (Mẫu 02/MBDT)			
3	Sao kê tiền gửi đồng chủ sở hữu (Mẫu 03/MBDT)			
4	Sao kê khoản vay (Mẫu 04/MBDT)			
5	Sao kê khoản vay chung (Mẫu 05/MBDT)			
6	Báo cáo thông tin về người quản lý, người điều hành, ban kiểm soát, cá nhân sở hữu trên 5% vốn điều lệ; cá nhân, người có liên quan của cá nhân đó mà cá nhân, người có liên quan sở hữu trên 5% vốn điều lệ của chính tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Mẫu 06/MBDT)	Bản mềm, Điện tử và Văn bản		
7	Danh sách người được bảo hiểm tiền gửi, số tiền gửi của người được bảo hiểm tiền gửi, số tiền đề nghị chi trả (Mẫu 07/MBDT)	Bản mềm, Điện tử và Văn bản		

SAO KÊ TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Ngày đữ liệu	Mã Hội sở, chi nhánh,	Mã Tài khoản	Số tài khoản kế toán theo quy định của NHNN	Số tài khoản kế toán nội bộ	Mã khách hàng (CIF)	Tên khách hàng	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Ngày cấp	Nơi cấp	Ngày sinh	Địa chỉ	Số điện thoại	Giấy tờ tổ chức	Mã phân loại khách hàng theo thành phần kinh tế	Số dư gốc (đv: đồng)	Số dư lãi (đv: đồng)	Tổng gốc lãi (đv: đồng)	Cốc ban đầu (đv: đồng)	Số Seri số/ CCTG	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (đv: tháng)	Phương thức tính lãi	Tên sản phẩm dịch vụ tiền gửi	Phân loại tiền gửi	Ti trị t kh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm của dữ liệu: Ngày cuối cùng hằng tháng, thời điểm cuối các ngày trong trường hợp phải tính phí theo ngày theo công thức tại Thông tư số 04/2026/TT-NHNN, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, thời điểm khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Định kỳ báo cáo: Theo thông báo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, khi chuẩn bị trả tiền bảo hiểm, hoặc các trường hợp cần thiết khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Phương thức báo cáo: Bằng bản mềm, điện tử.

4. Hướng dẫn nội dung một số cột:

- Cột (1): Thời điểm của dữ liệu.

- Cột (2): Mã hội sở, chi nhánh của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

- Cột (3): Mã tài khoản tiền gửi có số dư.

- Cột (4): Số tài khoản kế toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Cột (5): Số tài khoản kế toán nội bộ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

- Cột (6): Mã khách hàng (CIF).

- Cột (7): Tên khách hàng mở tài khoản tiền gửi.

- Cột (8): Số thẻ căn cước, Số thẻ căn cước công dân, Số hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.

- Cột (9): Ngày cấp ghi trên thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.

- Cột (10): Nơi cấp ghi trên thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.

- Cột (11): Ngày sinh ghi trên thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.

- Cột (12): Địa chỉ của khách hàng.

- Cột (13): Số điện thoại của khách hàng.
- Cột (14): Số Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của khách hàng tổ chức, ...
- Cột (15): Mã phân loại khách hàng theo thành phần kinh tế của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (Ví dụ: Khách hàng cá nhân, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần...).
- Cột (16): Số dư gốc của tài khoản tiền gửi.
- Cột (17): Số dư lãi của tài khoản tiền gửi.
- Cột (18): Tổng tiền gốc và lãi của tài khoản tiền gửi.
- Cột (19): Số dư tại thời điểm mở tài khoản (áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn).
- Cột (20): Số seri trên sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi.
- Cột (21): Là ngày gửi đầu tiên của khoản tiền gửi chưa được tính lãi nhập gốc/Là ngày chuyển tiếp kỳ hạn cuối cùng đối với các khoản tiền gửi đã chuyển tiếp một hoặc nhiều kỳ. (Áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn)
- Cột (22): Ngày đến hạn của khoản tiền gửi.
- Cột (23): Lãi suất của khoản tiền gửi.
- Cột (24): Kỳ hạn gửi tiền. (Áp dụng với tiền gửi có kỳ hạn).
- Cột (25): Phương thức trả lãi tiền gửi (Trả lãi cuối kỳ, định kỳ, đầu kỳ, ...)
- Cột (26): Tên sản phẩm dịch vụ tiền gửi.
- Cột (27): Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tự phân loại đối tượng tiền gửi được bảo hiểm. Nếu thuộc đối tượng bảo hiểm tiền gửi ghi chữ (Y), nếu không thuộc đối tượng bảo hiểm tiền gửi ghi chữ (N).
- Cột (28): Tình trạng tài khoản, cụ thể: “Đang hoạt động/Tạm khóa/Phong tỏa/Tranh chấp/....”.

THÔNG TIN TÀI KHOẢN TIẾT KIỆM BẮT BUỘC CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ

Ngày dữ liệu	Mã tài khoản	Mã khách hàng (CIF)	Tên khách hàng	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Số dư gốc (đv: đồng)	Số dư lãi (đv: đồng)	Tổng gốc lãi (đv: đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm của dữ liệu: Ngày cuối cùng hằng tháng, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, thời điểm khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
2. Định kỳ báo cáo: Theo thông báo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi chuẩn bị trả tiền bảo hiểm hoặc các trường hợp cần thiết khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
3. Phương thức báo cáo: Bằng bản mềm, điện tử.
4. Hướng dẫn nội dung một số cột:
 - Cột (1): Thời điểm của dữ liệu.
 - Cột (2): Mã tài khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc tại tổ chức tài chính vi mô.
 - Cột (3): Mã khách hàng (CIF).
 - Cột (4): Tên khách hàng mở tài khoản tiền gửi.
 - Cột (5): Số thẻ căn cước, Số thẻ căn cước công dân, Số hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.
 - Cột (6): Số dư gốc của tài khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc.
 - Cột (7): Số dư lãi của tài khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc.
 - Cột (8): Tổng số tiền gốc và lãi của tài khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc.

SAO KÊ TIỀN GỬI ĐỒNG CHỦ SỞ HỮU

Ngày dữ liệu	Mã tài khoản	Mã khách hàng (CIF)	Tên khách hàng	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Ngày cấp	Nơi cấp	Ngày sinh	Địa chỉ	Giấy tờ tổ chức	Tỉ lệ chia %	Mã phân loại khách hàng theo thành phần kinh tế	Số dư tiền gửi (đv: đồng)	Số dư tiền gửi sau phân chia (đv: đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm của dữ liệu: Ngày cuối cùng hàng tháng, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, thời điểm khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
2. Định kỳ báo cáo: Theo thông báo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi chuẩn bị trả tiền bảo hiểm hoặc các trường hợp cần thiết khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
3. Phương thức báo cáo: Bằng bản mềm, điện tử.
4. Hướng dẫn nội dung một số cột:
 - Cột (1): Thời điểm của dữ liệu.
 - Cột (2): Mã tài khoản tiền gửi đồng sở hữu của khách hàng.
 - Cột (3): Mã khách hàng (CIF).
 - Cột (4): Tên khách hàng.
 - Cột (5): Số thẻ căn cước, số thẻ căn cước công dân, Số hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.
 - Cột (6): Ngày cấp ghi trên thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.
 - Cột (7): Nơi cấp ghi trên thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.
 - Cột (8): Ngày sinh ghi trên thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.
 - Cột (9): Địa chỉ của khách hàng.

- Cột (10): Số Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của khách hàng tổ chức,
- Cột (11): Tỷ lệ phần trăm theo thỏa thuận phân chia số tiền đồng sở hữu.
- Cột (12): Mã phân loại khách hàng theo thành phần kinh tế của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (Ví dụ: Khách hàng cá nhân, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần...).
- Cột (13): Tổng số tiền gửi (gốc và lãi) của tài khoản tiền gửi.
- Cột (14): Tổng số tiền gửi (gốc và lãi) của tài khoản tiền gửi sau khi phân chia.
- Cột (15): Ghi chú.

SAO KÊ KHOẢN VAY

Ngày dữ liệu	Mã tài khoản	Mã khách hàng (CIF)	Tên khách hàng	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Giấy tờ tổ chức	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền giải ngân (đv: đồng)	Dư nợ gốc (đv: đồng)	Dư nợ lãi (đv: đồng)	Tổng dư nợ (đv: đồng)	Số tài khoản kế toán theo quy định của NHNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm của dữ liệu: Ngày cuối cùng hằng tháng, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, thời điểm khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Định kỳ báo cáo: Theo thông báo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi chuẩn bị trả tiền bảo hiểm hoặc các trường hợp cần thiết khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Phương thức báo cáo: Bằng bản mềm, điện tử.

4. Hướng dẫn nội dung một số cột:

- Cột (1): Thời điểm của dữ liệu.

- Cột (2): Mã tài khoản tiền vay.

- Cột (3): Mã khách hàng (CIF).

- Cột (4): Tên khách hàng.

- Cột (5): Số thẻ căn cước, số thẻ căn cước công dân, số hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.

- Cột (6): Số Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của khách hàng tổ chức, ...

- Cột (7): Ngày bắt đầu giải ngân khoản vay.

- Cột (8): Ngày đến hạn khoản vay.

- Cột (9): Lãi suất của khoản vay.

- Cột (10): Tổng số tiền đã giải ngân.

- Cột (11): Số tiền gốc còn phải thu.

- Cột (12): Số tiền lãi còn phải thu.
- Cột (13): Tổng dư nợ (gốc và lãi).
- Cột (14): Số tài khoản kế toán theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

SAO KÊ KHOẢN VAY CHUNG

Ngày dữ liệu	Mã tài khoản tiền vay	Mã khách hàng (CIF)	Tên khách hàng	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Giấy tờ tổ chức	Mã phân loại khách hàng theo thành phần kinh tế	Tỉ lệ chia %	Tổng dư nợ (đv: đồng)	Tổng dư nợ sau phân chia (đv: đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm của dữ liệu: Ngày cuối cùng hằng tháng, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, thời điểm khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
2. Định kỳ báo cáo: Theo thông báo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi chuẩn bị trả tiền bảo hiểm hoặc các trường hợp cần thiết khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
3. Phương thức báo cáo: Bằng bản mềm, điện tử.
4. Hướng dẫn nội dung một số cột:
 - Cột (1): Thời điểm của dữ liệu.
 - Cột (2): Mã tài khoản tiền vay của các khoản tiền vay chung.
 - Cột (3): Mã khách hàng (CIF).
 - Cột (4): Tên khách hàng có khoản vay chung.
 - Cột (5): Số thẻ căn cước, Số thẻ căn cước công dân, Số hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.
 - Cột (6): Số Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của khách hàng tổ chức,
 - Cột (7): Mã phân loại khách hàng theo thành phần kinh tế của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (Ví dụ: Khách hàng cá nhân, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần...).
 - Cột (8): Tỉ lệ phần trăm thỏa thuận phân chia khoản vay giữa khách hàng có khoản vay chung.
 - Cột (9): Tổng dư nợ (gốc và lãi) của tài khoản vay.
 - Cột (10): Tổng dư nợ (gốc và lãi) của tài khoản vay sau khi phân chia.
 - Cột (11): Ghi chú.

Tên tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi:.....

**BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT,
CÁ NHÂN SỞ HỮU TRÊN 5% VỐN ĐIỀU LỆ; CÁ NHÂN, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÁ NHÂN ĐÓ
MÀ CÁ NHÂN, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN SỞ HỮU TRÊN 5% VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CHÍNH TỔ CHỨC THAM GIA BẢO
HIỂM TIỀN GỬI; TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC), PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC (PHÓ GIÁM ĐỐC) CỦA CHI NHÁNH NGÂN
HÀNG NƯỚC NGOÀI**

(Tại thời điểm ngày ...tháng.....năm.....)

Số TT	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ	Thời hạn giữ chức vụ (từ ngày .../ tháng...năm... đến ngày...tháng...năm...)	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Mã khách hàng - CIF (nếu có)	Số dư tiền gửi (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	NGƯỜI QUẢN LÝ							
1	...							
2	...							
II	NGƯỜI ĐIỀU HÀNH							
1	...							
2	...							
III	BAN KIỂM SOÁT							
1	...							
2	...							
IV	CÁ NHÂN SỞ HỮU TRÊN 5% VỐN ĐIỀU LỆ							
1	...							

Số TT	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ	Thời hạn giữ chức vụ (từ ngày .../ tháng...năm... đến ngày...tháng...năm...)	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Mã khách hàng - CIF (nếu có)	Số dư tiền gửi (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	...							
V	CÁ NHÂN, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN* CỦA CÁ NHÂN ĐÓ MÀ CÁ NHÂN, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN SỞ HỮU TRÊN 5% VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CHÍNH TỔ CHỨC THAM GIA BHTG							
1	...							
2	...							
VI	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC), PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC (PHÓ GIÁM ĐỐC) CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI							
1	...							
2	...							

* Người có liên quan được xác định theo Luật Các tổ chức tín dụng.

Người lập biểu

.....Ngày.....tháng.....năm.....
Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm của dữ liệu: Ngày cuối cùng hằng tháng, thời điểm cuối các ngày trong trường hợp phải tính phí theo ngày theo công thức tại Thông tư số 04/2026/TT-NHNN, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, thời điểm khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Định kỳ báo cáo: Theo thông báo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, khi chuẩn bị trả tiền bảo hiểm hoặc các trường hợp cần thiết khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

3. Phương thức báo cáo: Bằng bản mềm, điện tử và văn bản.

4. Hướng dẫn nội dung một số cột:

- Cột (4), Cột (5): áp dụng cho Mục I, Mục II, Mục III, Mục VI;

- Cột (6): Số thẻ căn cước, số thẻ căn cước công dân, Số hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân;

- Cột (7): Mã khách hàng (CIF).

**DANH SÁCH NGƯỜI GỬI TIỀN ĐƯỢC BẢO HIỂM, SỐ TIỀN GỬI CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM,
SỐ TIỀN BẢO HIỂM ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ**

STT	Ngày dữ liệu	Mã khách hàng (CIF)	Tên người gửi tiền	Số thẻ CCCD / Hộ chiếu	Số điện thoại	Email	Địa chỉ	Số lượng tài khoản tiền gửi	Tổng số dư tiền gửi	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm	Số lượng tài khoản vay	Tổng số dư nợ	Số dư tiền gửi được bảo hiểm sau khấu trừ nợ	Số tiền bảo hiểm đề nghị chi trả	Số tiền được bảo hiểm còn lại sau chi trả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
...																
TỔNG																

Người lập biểu

.....Ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo hiểm
tiền gửi**

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

- Thời điểm của dữ liệu: Ngày cuối cùng hàng tháng, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, thời điểm khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.*
- Định kỳ báo cáo: Theo thông báo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi chuẩn bị trả tiền bảo hiểm hoặc các trường hợp cần thiết khác liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.*

3. Phương thức báo cáo: Bằng bản mềm, điện tử.

Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thuộc diện kiểm soát đặc biệt phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện báo cáo bằng bản điện tử và văn bản gửi Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

4. Hướng dẫn nội dung một số cột:

- Cột (1): Số thứ tự
- Cột (2): Thời điểm của dữ liệu.
- Cột (3): Mã khách hàng (CIF).
- Cột (4): Tên người gửi tiền được bảo hiểm (Bao gồm cả các trường hợp tổng số dư nợ lớn hơn tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm)
- Cột (5): Số thẻ căn cước, số thẻ căn cước công dân, số hộ chiếu còn thời hạn của khách hàng cá nhân.
- Cột (6): Số điện thoại người gửi tiền.
- Cột (7): Email của người gửi tiền.
- Cột (8): Địa chỉ của người gửi tiền.
- Cột (9): Tổng số lượng tài khoản tiền gửi (bao gồm tiền gửi được bảo hiểm và tiền gửi không được bảo hiểm) của người gửi tiền
- Cột (10): Tổng số dư tiền gửi (được bảo hiểm và không được bảo hiểm) của người gửi tiền.
- Cột (11): Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm (gốc và lãi) của người gửi tiền.
- Cột (12): Tổng số lượng tài khoản vay của người gửi tiền.
- Cột (13): Tổng số dư nợ (gốc và lãi) của người gửi tiền..
- Cột (14): Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm của người gửi tiền sau khi trừ khoản nợ. (14 = 11 - 13)
- Cột (15): Số tiền đề nghị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chi trả cho người gửi tiền theo hạn mức chi trả.
- Cột (16): Số tiền được bảo hiểm còn lại sau chi trả (16=14-15)
- Cột (17): Ghi chú



Phụ lục II

**CÁC MẪU BIỂU TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI
CUNG CẤP ĐỊNH KỲ CHO BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TT	Tên	Phương thức truyền tin	Định kỳ	Thời hạn gửi thông tin, báo cáo
1	Báo cáo chi tiết tiền gửi được bảo hiểm (Mẫu 01/BHTG)	Điện tử	Tháng	Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo
2	Bảng tính phí bảo hiểm tiền gửi định kỳ (Mẫu 02a/BHTG)	Văn bản và Điện tử	Quý	Chậm nhất ngày 15 tháng đầu tiên của quý thu phí
3	Bảng tính phí bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp đặc thù (Mẫu 02b/BHTG, 02b1/BHTG, 02b2/BHTG)	Văn bản và Điện tử	Khi phát sinh	Chậm nhất ngày 15 tháng đầu tiên của quý thu phí
4	Bảng kê số dư tiền gửi bằng đồng Việt Nam (Mẫu 02c/BHTG)	Văn bản và Điện tử	Quý	Chậm nhất ngày 15 tháng đầu tiên của quý thu phí
5	Bảng kê số dư tiền gửi không được bảo hiểm của cá nhân (Mẫu 02d/BHTG)	Văn bản và Điện tử	Quý	Chậm nhất ngày 15 tháng đầu tiên của quý thu phí
6	Báo cáo tổng hợp về việc trả tiền bảo hiểm (Mẫu 03/BHTG)	Văn bản và Điện tử	Tháng/Quý	Chậm nhất ngày 15 tháng đầu tiên của quý thu phí

BÁO CÁO CHI TIẾT TIỀN GỬI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Tháng.... năm.....

STT	Mã khách hàng (CIF)	Số dư cuối tháng (Đơn vị: Đồng)	Mã tỉnh, thành phố	Loại tiền gửi được bảo hiểm	Mã kỳ hạn	Lãi suất áp dụng (%/năm)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	KH0001	B	C	TGTK	12	7
	KH0001	M	C	TGCKH	6	6,5
	KH0001	N	C	TGKKH	0	0,5
...						
2	KH0002	CCTG
	KH0002	KHÁC
...

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm dữ liệu: Ngày cuối cùng của tháng báo cáo

2. Định kỳ báo cáo: Định kỳ hằng tháng

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo

4. Phương thức báo cáo: Điện tử

5. Hướng dẫn nội dung các cột:

- Cột (1): Số hồ sơ thông tin khách hàng do hệ thống tự động tạo lập khi các thông tin về khách hàng được khai báo vào hệ thống. Mỗi khách hàng có một mã CIF duy nhất và được sử dụng trong mọi giao dịch của khách hàng với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;

- Cột (2): Là số dư tiền gửi gốc trên từng sổ/hợp đồng tiền gửi tại thời điểm sao kê dữ liệu. Trường hợp số tiền gửi/hợp đồng được gia hạn, số dư gốc mới được tính bằng gốc cũ cộng lãi;

- Cột (3): Mã tỉnh, thành phố nơi mở mã CIF cho khách hàng theo quy định hiện hành;

- Cột (4): Phân loại tiền gửi được bảo hiểm thành:

+ Tiền gửi có kỳ hạn (quy ước điền: TGCKH);

+ Tiền gửi không kỳ hạn (quy ước điền: TGKKH);

+ Tiền gửi tiết kiệm (quy ước điền: TGTK);

+ Chứng chỉ tiền gửi (quy ước điền: CCTG);

+ Tiền gửi được bảo hiểm khác (quy ước điền: KHÁC).

- Cột (5): Mã kỳ hạn được quy ước như sau:

+ Kỳ hạn tháng: Điền số nguyên. (VD: Kỳ hạn 24 tháng điền "24"; Kỳ hạn 12 tháng điền "12"; Kỳ hạn 1 tháng điền "01"; ...);

+ Kỳ hạn đặc biệt: Một số kỳ hạn đặc biệt được quy ước cụ thể: Không kỳ hạn điền "0"; Kỳ hạn 7 ngày điền "0,25"; Kỳ hạn 15 ngày điền "0,5";

+ Kỳ hạn khác: Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

- Cột (6): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn tại cột (5), đây là lãi suất trên từng sổ/hợp đồng tiền gửi tại thời điểm sao kê dữ liệu.

Trường hợp lãi suất ghi trên sổ/hợp đồng tiền gửi là lãi suất tính lãi theo tỷ lệ %/tháng, %/tuần, %/ngày..., đề nghị quy đổi lãi suất tính lãi theo tỷ lệ %/năm.

Trường hợp số/hợp đồng được gia hạn, lãi suất là mức lãi suất được cập nhật tại thời điểm gia hạn. Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 6,5% điền "6,5").

Lưu ý:

- Thời điểm áp dụng mẫu biểu: Từ ngày 01 tháng 11 năm 2026. Trước thời điểm này, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện cung cấp thông tin chi tiết về tiền gửi được bảo hiểm theo hướng dẫn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
- Một khách hàng tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có một mã CIF duy nhất, một mã CIF có thể có nhiều số tiền gửi/hợp đồng tiền gửi được bảo hiểm. Thông tin trên các số tiền gửi/hợp đồng tiền gửi này được liệt kê trên các dòng tương ứng (mỗi số/hợp đồng trên một dòng).
- Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thống kê tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm có số dư tại ngày cuối cùng tháng báo cáo của từng người gửi tiền theo Mẫu 01/BHTG.

Tên TCTGBHTG
(Số CV:.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG TÍNH PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI ĐỊNH KỲ

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho các trường hợp tính phí quy định tại khoản 3, 7 Điều 4
Thông tư số 04/2026/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm quý trước liền kề quý thu phí		
	- Số dư đầu tháng thứ nhất (S0)		
	- Số dư cuối tháng thứ nhất (S1)		
	- Số dư cuối tháng thứ hai (S2)		
	- Số dư cuối tháng thứ ba (S3)		
2	Số dư tiền gửi bình quân quý trước liền kề quý thu phí (SP)		$SP = ((S0 + S3)/2 + S1+S2)/3$
3	Số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp cho quý thu phí (P) (m là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp)		$P = SP * (m/4)$

Thông tin tài khoản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thoái thu số tiền phí bảo hiểm tiền gửi nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:

- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

**Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo
hiểm tiền gửi**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm dữ liệu: Số dư tiền gửi được bảo hiểm tại thời điểm đầu quý và cuối từng tháng của quý trước liền kề quý thu phí.
2. Định kỳ báo cáo: Định kỳ hằng quý
3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thu phí
4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

Tên TCTGBHTG
(Số CV:.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG TÍNH PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho các trường hợp tính phí quy định tại khoản 4, 5, 6, 9 Điều 4

Thông tư số 04/2026/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm (Si)		
	S1		
	S2		
	...		
	Sn		
2	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm		
3	Số tiền phí phải nộp (m là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp)		$P = \sum_{i=1}^n Si \times \frac{m}{365}$

Thông tin tài khoản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thoái thu số tiền phí bảo hiểm tiền gửi nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:

- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

**Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo
hiểm tiền gửi**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm dữ liệu: Số dư tiền gửi được bảo hiểm tại thời điểm cuối ngày thứ i (i=1 →n) của quý trước liền kề quý thu phí.

2. Định kỳ báo cáo: Khi phát sinh

3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thu phí

4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

Tên TCTGBHTG
(Số CV:.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG TÍNH PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho trường hợp tính phí quy định tại khoản 8 Điều 4

Thông tư số 04/2026/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	P1	P2	P3	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm (Si)				
	S1				
	S2				
	...				
	Sn				
2	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm				
3	Số tiền phí thành phần (P _{1,2,3}) (m là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp)				$P_{1,2,3} = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{365}$
4	Tổng số tiền phí phải nộp				$P = P_1 + P_2 + P_3$

Thông tin tài khoản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thoái thu số tiền phí bảo hiểm tiền gửi nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:

- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

**Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo
hiểm tiền gửi**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm dữ liệu: Số dư tiền gửi được bảo hiểm tại thời điểm cuối ngày thứ i (i=1 →n) của quý trước liền kề quý thu phí.

2. Định kỳ báo cáo: Khi phát sinh

3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thu phí

4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

Tên TCTGBHTG
(Số CV:.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG TÍNH PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho trường hợp tính phí quy định tại khoản 10 Điều 4

Thông tư số 24/2026/TT-NHNN)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	P1	P2	GHI CHÚ
1	Số dư tiền gửi được bảo hiểm (Si)			
	S1			
	S2			
	...			
	Sn			
2	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm			
3	Số tiền phí thành phần (P _{1,2}) (m là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp)			$P_{1,2} = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{365}$
4	Tỷ lệ chia của số dư tiền gửi (T)			
5	Tổng số tiền phí phải nộp			$P = P1 \times T + P2$

Thông tin tài khoản của TCTGBHTG để BHTGVN thoái thu số tiền phí BHTG nộp thừa (nếu có)

- Tên chủ tài khoản:

- Số tài khoản: (Ghi rõ số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản)

Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia

bảo hiểm tiền gửi

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu:

1. Thời điểm dữ liệu: Số dư tiền gửi được bảo hiểm tại thời điểm cuối ngày thứ i (i=1 →n) của quý trước liền kề quý thu phí.
2. Định kỳ báo cáo: Khi phát sinh
3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thu phí
4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

Tên TCTGBHTG
(Số CV:.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG KÊ SỔ DƯ TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho các trường hợp tính, thu phí BHTG định kỳ hàng quý)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu tại thời điểm đầu quý trước	Số liệu cuối tháng thứ nhất của quý trước	Số liệu cuối tháng thứ hai của quý trước	Số liệu tại thời điểm cuối quý trước	Ghi chú
1	Tiền gửi của khách hàng trong nước (tài khoản 421)					
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn (tài khoản 4211)					
	Tiền gửi của khách hàng cá nhân					
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn (tài khoản 4212)					
	Tiền gửi của khách hàng cá nhân					
1.3	Tiền gửi vốn chuyên dùng (tài khoản 4214)					
	Tiền gửi của khách hàng cá nhân					
2	Tiền gửi tiết kiệm của khách hàng (tài khoản 423)					
2.1	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn (tài khoản 4231)					
2.2	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (tài khoản 4232)					
2.3	Tiền gửi tiết kiệm khác (tài khoản 4238)					
3	Tiền gửi của khách hàng nước ngoài (tài khoản 425)					
3.1	Tiền gửi không kỳ hạn (tài khoản 4251)					
	Tiền gửi của khách hàng cá nhân					
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn (tài khoản 4252)					
	Tiền gửi của khách hàng cá nhân					
3.3	Tiền gửi vốn chuyên dùng (tài khoản 4254)					

STT	Chỉ tiêu	Số liệu tại thời điểm đầu quý trước	Số liệu cuối tháng thứ nhất của quý trước	Số liệu cuối tháng thứ hai của quý trước	Số liệu tại thời điểm cuối quý trước	Ghi chú
	Tiền gửi của khách hàng cá nhân					
4	Mệnh giá giấy tờ có giá (tài khoản 431)					
	Phát hành cho khách hàng cá nhân					
5	Tổng số tiền gửi của khách hàng cá nhân khác *					
6	Tổng số tiền gửi VNĐ của khách hàng cá nhân					
7	Tổng số tiền gửi không được bảo hiểm của cá nhân					
8	Số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm					
9	Tổng số người gửi tiền được bảo hiểm (đơn vị: người)					
10	Tổng số tài khoản tiền gửi được bảo hiểm (đơn vị: tài khoản) **					

Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu

Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không lập mẫu biểu này.

1. Thời điểm dữ liệu: Số liệu tại thời điểm đầu quý và cuối từng tháng của quý trước liền kề quý thu phí.
2. Định kỳ báo cáo: Định kỳ hằng quý
3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thu phí
4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

(*) Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm khác là tổng của các số dư tiền gửi được bảo hiểm có phát sinh ở các tài khoản khác có tính chất đặc thù riêng của từng đơn vị (tài khoản tiền gửi được bảo hiểm của cá nhân bị tạm đóng và được chuyển qua tài khoản khác vì không phát sinh giao dịch; tài khoản tiền gửi được bảo hiểm của cá nhân đang tạm treo tại một tài khoản khác vì nhiều lý do (kỹ thuật, quy định nội bộ của đơn vị); sản phẩm hoặc dịch vụ tiền gửi mới, vv...). Tổ chức tài chính vì mô kê khai số tiền gửi được bảo hiểm của đơn vị vào mục này.

(**) Không liệt kê các tài khoản tiền gửi được bảo hiểm có số dư bằng 0 vào chỉ tiêu số 10 (Tổng số tài khoản tiền gửi được bảo hiểm)

Lưu ý:

- Thời điểm áp dụng mẫu biểu: Từ ngày 01 tháng 11 năm 2026. Trước thời điểm này, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện cung cấp thông tin chi tiết về tiền gửi được bảo hiểm theo hướng dẫn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Tên TCTGBHTG
(Số CV:.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BẢNG KÊ SỔ DƯ TIỀN GỬI KHÔNG ĐƯỢC BẢO HIỂM CỦA CÁ NHÂN

Quý.....năm.....

(Áp dụng cho các trường hợp tính, thu phí BHTG định kỳ hằng quý)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số dư tại thời điểm đầu quý trước	Số dư cuối tháng thứ nhất của quý trước	Số dư cuối tháng thứ hai của quý trước	Số dư tại thời điểm cuối quý trước	Ghi chú
1	Tiền gửi của cá nhân sở hữu trên 5% vốn điều lệ.					
2	Tiền gửi của cá nhân, người có liên quan* của cá nhân đó mà cá nhân và người có liên quan sở hữu trên 5% vốn điều lệ trừ các trường hợp tại mục 1 mẫu biểu này.					
3	Tiền gửi tại tổ chức tín dụng của cá nhân là người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của chính tổ chức tín dụng đó trừ các trường hợp tại mục 1,2 mẫu biểu này.					
4	Tiền gửi tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài của cá nhân là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.					
5	Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc của tại tổ chức tài chính vi mô của các cá nhân không thuộc đối tượng tại mục 1, 2, 3 mẫu biểu này					
6	Tiền mua các giấy tờ có giá vô danh do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phát hành của các cá nhân không thuộc đối tượng tại mục 1, 2, 3, 4 mẫu biểu này.					
7	Tổng số tiền gửi không được bảo hiểm của cá nhân					7=1+2+3+4+5+6

** Người có liên quan được xác định theo Luật Các tổ chức tín dụng.*

Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu

1. Thời điểm dữ liệu: Số liệu tại thời điểm đầu quý và cuối từng tháng của quý trước liền kề quý thu phí.
2. Định kỳ báo cáo: Định kỳ hằng quý
3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thu phí
4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản.

Lưu ý:

- Thời điểm áp dụng mẫu biểu: Từ ngày 01 tháng 11 năm 2026. Trước thời điểm này, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện cung cấp thông tin chi tiết về tiền gửi được bảo hiểm theo hướng dẫn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Tên TCTGBHTG
(Số CV:.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BÁO CÁO

Tổng hợp về việc trả tiền bảo hiểm

1. Số liệu tổng hợp từ các mẫu biểu điện tử tính đến ngày.... /tháng.... /năm....

STT	Nội dung chỉ tiêu	Số liệu kì trước	Số liệu kì này	Ghi chú
1	Tổng số lượng người gửi tiền (đơn vị: người)			
2	Tổng số lượng người gửi tiền thuộc đối tượng loại trừ (đơn vị: người)			
3	Tổng số lượng người gửi tiền được bảo hiểm (đơn vị: người)			
4	Tổng số lượng tài khoản tiền gửi của cá nhân (đơn vị: tài khoản)			
5	Tổng số lượng tài khoản vay của cá nhân (đơn vị: tài khoản)			
6	Tổng số lượng người gửi tiền được bảo hiểm có nghĩa vụ nợ phải khấu trừ (đơn vị: người)			
7	Tổng nghĩa vụ nợ của cá nhân (đơn vị: đồng)			
8	Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm sau khi trừ nghĩa vụ nợ (đơn vị: đồng)			
9	Tổng số tiền bảo hiểm đề nghị chi trả (đơn vị: đồng)			

2. Tình hình duy trì, cập nhật hệ thống dữ liệu và hồ sơ bảo hiểm tiền gửi:

- Báo cáo về hạ tầng dữ liệu, khả năng duy trì, cập nhật hệ thống mẫu biểu điện tử, tính chính xác của dữ liệu, công tác tự đối chiếu, rà soát nội bộ...
- Các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có)...

**Đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia
bảo hiểm tiền gửi**

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn lập mẫu biểu

1. Thời điểm dữ liệu:

+ Ngày cuối cùng hằng quý.

+ Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt thì thời điểm dữ liệu là ngày cuối cùng hằng tháng.

2. Định kỳ báo cáo:

+ Định kỳ hằng quý.

+ Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt thì gửi báo cáo theo định kỳ hằng tháng.

3. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý thu phí, Chậm nhất ngày 15 hằng tháng trong trường hợp cung cấp hằng tháng.

4. Phương thức báo cáo: Điện tử và văn bản

5. Hướng dẫn nội dung các chi tiêu:

(1) Tổng số lượng người gửi tiền: Tổng số người gửi tiền tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

(2) Tổng số lượng người gửi tiền thuộc đối tượng loại trừ: Tổng số người gửi tiền thuộc đối tượng loại trừ tại Mẫu 06/MBDT – Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

(3) Tổng số lượng người gửi tiền được bảo hiểm: Tổng số người gửi tiền có tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tại Mẫu 07/MBDT - Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

(4) Tổng số lượng tài khoản tiền gửi của cá nhân: Tổng số lượng tài khoản tiền gửi tại Mẫu 01/MBDT – Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

(5) Tổng số lượng tài khoản vay của cá nhân: Tổng số lượng tài khoản tiền vay của người gửi tiền tại Mẫu 04/MBDT – Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

(6) Tổng số lượng người gửi tiền được bảo hiểm có nghĩa vụ nợ phải khấu trừ: Tổng số lượng người gửi tiền được bảo hiểm có nghĩa vụ nợ tại Mẫu 07/MBDT – Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

(7) Tổng nghĩa vụ nợ của cá nhân: Tổng số dư nợ tại Mẫu 04/MBDT – Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

(8) Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm sau khi trừ nghĩa vụ nợ: Tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm sau khấu trừ nợ tại Mẫu 07/MBDT – Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

(9) Tổng số tiền bảo hiểm đề nghị chi trả: Tổng số tiền bảo hiểm đề nghị chi trả tại Mẫu 07/MBDT – Phụ lục I Thông tư số 04/2026/TT-NHNN.

Lưu ý:

- Thời điểm áp dụng mẫu biểu: Từ ngày 01 tháng 11 năm 2026. Trước thời điểm này, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện cung cấp thông tin chi tiết về tiền gửi được bảo hiểm theo hướng dẫn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

M